

CÔNG TY CỔ PHẦN TIN HỌC VIỄN THÔNG PETROLIMEX

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng Cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ	8
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ	9 - 33



CÔNG TY CỔ PHẦN TIN HỌC VIỄN THÔNG PETROLIMEX

Số 1, Khâm Thiên, phường Khâm Thiên, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Petrolimex trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 đã được soát xét.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Petrolimex (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được cổ phần hóa từ Trung tâm Tin học và Tự động hóa của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101409374 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 23/9/2003, đăng ký thay đổi các lần và thay đổi gần nhất lần thứ 08 ngày 27/7/2023.

Tên tiếng anh: Petrolimex Information Technology and Telecommunication Joint Stock Company.

Tên viết tắt: PIACOM., JSC.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 08 ngày 27/7/2023 là: 39.000.000.000 đồng (*Bằng chữ: Ba mươi chín tỷ đồng chẵn*).

Địa chỉ trụ sở chính: Số 1, Khâm Thiên, phường Khâm Thiên, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Văn phòng giao dịch của Công ty: Tầng 15, tòa nhà Detech Tower, số 8C Tôn Thất Thuyết, Phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết trên sàn HNX với mã PIA.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc Công ty trong suốt kỳ và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Ngọc Tuấn	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Quý	Thành viên
Ông Nguyễn Đình Thanh	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 17/4/2024)
Ông Hoàng Hải Đường	Thành viên
Ông Nguyễn Anh Toàn	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Đặng Thị Hồng Hà	Trưởng ban
Bà Đỗ Thùy Linh	Thành viên
Bà Trần Thị Hường	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Quý	Giám đốc
Ông Trần Đăng Dũng	Phó Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

CÔNG TY CỔ PHẦN TIN HỌC VIỆN THÔNG PETROLIMEX

Số 1, Khâm Thiên, phường Khâm Thiên, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ. Trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ để Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Nguyễn Văn Quý
Giám đốc

Hà Nội, ngày 09 tháng 8 năm 2024

Số: 283/2024/BCSX-CPA VIETNAM-NV2

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Petrolimex

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Petrolimex, được lập ngày 09 tháng 8 năm 2024, từ trang 05 đến trang 33, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ tại ngày 30/6/2024, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ và Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Công ty thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2024, kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

**Nguyễn Thị Mai Hoa****Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2326-2023-137-1

Giấy Ủy quyền số: 08/2024/UQ/CPA VIETNAM ngày 02/01/2024 của Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT**

Hà Nội, ngày 09 tháng 8 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

TÀI SẢN	MS	TM	30/6/2024	01/01/2024
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		91.989.209.144	83.992.842.195
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	23.198.505.789	24.710.865.723
1. Tiền	111		4.239.152.860	3.986.759.295
2. Các khoản tương đương tiền	112		18.959.352.929	20.724.106.428
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		5.499.247.947	7.539.905.022
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	5.499.247.947	7.539.905.022
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		45.990.670.460	41.208.213.280
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	45.612.255.294	40.826.855.159
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	1.936.163.120	396.984.262
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	2.131.305.180	2.036.315.590
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(3.689.053.134)	(2.051.941.731)
IV. Hàng tồn kho	140		15.642.817.379	9.414.655.410
1. Hàng tồn kho	141	5.7	15.642.817.379	9.414.655.410
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.657.967.569	1.119.202.760
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8	1.657.967.569	1.119.202.760
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+260)	200		6.593.616.329	10.436.221.567
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		500.286.597	600.333.073
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.5	500.286.597	600.333.073
II. Tài sản cố định	220		1.413.716.605	2.190.938.064
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	1.397.178.355	2.152.640.496
- Nguyên giá	222		15.509.924.974	15.509.924.974
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(14.112.746.619)	(13.357.284.478)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.10	16.538.250	38.297.568
- Nguyên giá	228		1.654.405.900	1.654.405.900
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.637.867.650)	(1.616.108.332)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.819.110.000	1.759.110.000
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.11	1.819.110.000	1.759.110.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.860.503.127	5.885.840.430
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	2.860.503.127	5.885.840.430
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		98.582.825.473	94.429.063.762

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

CHỈ TIÊU	MS	TM	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
			kết thúc	kết thúc
			ngày 30/6/2024	ngày 30/6/2023
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	69.718.085.141	40.313.121.716
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	6.1	69.718.085.141	40.313.121.716
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	44.636.083.697	18.945.603.124
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		25.082.001.444	21.367.518.592
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	549.205.253	405.347.052
7. Chi phí tài chính	22	6.4	1.358.722	10.257.378
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25	6.5	18.619.833.031	18.384.934.250
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		-	-
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		7.010.014.944	3.377.674.016
11. Thu nhập khác	31	6.6	42.124.375	29.702.131
12. Chi phí khác	32	6.6	450.760.401	527.895
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		(408.636.026)	29.174.236
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)	50		6.601.378.918	3.406.848.252
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.7	1.859.192.302	681.369.650
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		4.742.186.616	2.725.478.602
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.8	1.216	355

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 09 tháng 8 năm 2024

Giám đốc



Nguyễn Khánh Linh



Cao Thị Hồng Vân



Nguyễn Văn Quý

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

CHỈ TIÊU	MS	TM	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
			ngày 30/6/2024	ngày 30/6/2023
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		6.601.378.918	3.406.848.252
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02		777.221.459	757.295.283
- Các khoản dự phòng	03		1.637.111.403	111.592.325
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(39.872.930)	(43.772)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(506.997.989)	(390.176.187)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		8.468.840.861	3.885.515.901
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(6.319.522.107)	21.381.927.163
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(6.228.161.969)	(4.229.744.762)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		3.822.963.779	(13.496.665.902)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		2.486.572.494	1.465.788.211
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.587.580.986)	(2.419.526.950)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(3.683.000.000)	(2.780.970.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(4.039.887.928)	3.806.323.661
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(60.000.000)	(35.698.813)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	200.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(150.494.543)	(3.119.488.644)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		2.191.151.618	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		506.997.989	389.976.187
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		2.487.655.064	(2.765.011.270)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(1.552.232.864)	1.041.312.391
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5.1	24.710.865.723	20.748.939.142
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		39.872.930	43.772
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	5.1	23.198.505.789	21.790.295.305

Hà Nội, ngày 09 tháng 8 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc







Nguyễn Khánh Linh

Cao Thị Hồng Vân

Nguyễn Văn Quý

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Petrolimex là Công ty cổ phần được cổ phần hóa từ Trung tâm Tin học và Tự động hóa của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101409374 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 23/9/2003, đăng ký thay đổi các lần và thay đổi gần nhất lần thứ 08 ngày 27/7/2023.

Tên tiếng anh: Petrolimex Information Technology and Telecommunication Joint Stock Company.

Tên viết tắt: PIACOM., JSC.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 08 ngày 27/7/2023 là: 39.000.000.000 đồng (*Bằng chữ: Ba mươi chín tỷ đồng chẵn*).

Địa chỉ trụ sở chính: Số 1, Khâm Thiên, phường Khâm Thiên, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Văn phòng giao dịch của Công ty: Tầng 15, tòa nhà Detech Tower, số 8C Tôn Thất Thuyết, Phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết trên sàn HNX với mã PIA.

Số lao động của Công ty tại ngày 30/6/2024 là 123 người (Tại ngày 31/12/2023 là 124 người).

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính (Chi tiết: Sản xuất máy tính, Sản xuất thiết bị tự động hoá);
- Hoạt động viễn thông khác (Chi tiết: Thiết lập mạng và cung cấp dịch vụ Internet (IAP, ISP), Cung cấp (trực tiếp, bán lại) các dịch vụ viễn thông (cơ bản, giá trị gia tăng);
- Lập trình máy vi tính (Chi tiết: Sản xuất phần mềm);
- Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính (Chi tiết: Tư vấn phần mềm);
- Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học (Chi tiết: Bảo dưỡng và sửa chữa máy tính, phần mềm, thiết bị ngoại vi, các thiết bị điện tử, tin học, thiết bị tự động hóa và các hệ thống dây chuyền công nghiệp);
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp (Chi tiết: Lắp đặt máy tính, phần mềm, thiết bị ngoại vi, các thiết bị điện tử, tin học, thiết bị tự động hóa và các hệ thống dây chuyền công nghiệp);
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm (Chi tiết: Cung cấp phần mềm, Mua bán máy tính, phần mềm, thiết bị ngoại vi, các thiết bị điện tử, tin học, thiết bị tự động hóa và các hệ thống dây chuyền công nghiệp);
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông (Chi tiết: Buôn bán vật tư, thiết bị bu chính viễn thông, thiết bị đo lường điều khiển, thiết bị tự động hoá, thiết bị điện, linh kiện điện tử);
- ...

Hoạt động kinh doanh chính trong kỳ: Cung cấp phần mềm; Mua bán máy vi tính, phần mềm, thiết bị ngoại vi, các thiết bị điện tử, tin học, thiết bị tự động hóa và các hệ thống dây chuyền công nghiệp; Bảo dưỡng sửa chữa máy tính, phần mềm, thiết bị ngoại vi, các thiết bị điện tử, tin học, thiết bị tự động hóa và các hệ thống dây chuyền công nghiệp; Sản xuất phần mềm; Tư vấn phần mềm; Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông ...

1.3 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

1.4 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/6/2024, Công ty có đơn vị trực thuộc sau:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Chi nhánh Miền Nam - Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Petrolimex	209 Hoàng Văn Thụ - Phường 08 - Quận Phú Nhuận - TP. Hồ Chí Minh	Cung cấp phần mềm; Mua bán máy vi tính, phần mềm, thiết bị ngoại vi, các thiết bị điện tử, tin học, thiết bị tự động hóa và các hệ thống dây chuyền công nghiệp; Bảo dưỡng sửa chữa máy tính, phần mềm, thiết bị ngoại vi, các thiết bị điện tử, tin học, thiết bị tự động hóa và các hệ thống dây chuyền công nghiệp.

1.5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/11/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ là có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 dương lịch hàng năm.

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được lập cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ:

Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo là Báo cáo tài chính giữa niên độ của Văn phòng Công ty và đơn vị phụ thuộc là Chi nhánh Miền Nam - Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Petrolimex.

Các nghiệp vụ và số dư giữa Văn phòng Công ty với đơn vị trực thuộc và giữa các đơn vị trực thuộc với nhau đã được loại trừ khi trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty.

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 03 tháng.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng. Dự phòng các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung (nếu có), để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá xuất kho được tính theo phương pháp đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Máy móc và thiết bị	03 - 07
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 05
Phương tiện vận tải	06 - 07

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính và được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

TSCĐ vô hình là phần mềm máy tính được khấu hao trong vòng từ 03 - 05 năm.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí tiền lương, chi phí dịch vụ và chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm chi phí thuê văn phòng, chi phí công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa và chi phí chờ phân bổ khác.

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí sửa chữa và chi phí chờ phân bổ khác được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng thời gian không quá 36 tháng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản Nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, phải trả nội bộ và các khoản phải trả khác là các khoản Nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ Báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa, dự phòng bảo hành công trình.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán hàng hóa, thiết bị và doanh thu cung cấp dịch vụ và phần mềm.

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác:

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, dịch vụ được ghi nhận phù hợp với doanh thu trong kỳ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế.

Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Tiếp theo)

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (*bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh*), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (*bộ phận theo khu vực địa lý*) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là cung cấp dịch vụ phần mềm, bán hàng hóa, thiết bị tin học viễn thông và hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Báo cáo bộ phận sẽ được lập theo lĩnh vực kinh doanh.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	1.217.901.908	98.534.224
Tiền gửi ngân hàng	3.021.250.952	3.888.225.071
Các khoản tương đương tiền	18.959.352.929	20.724.106.428
- Tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng (*)	18.959.352.929	20.724.106.428
Tổng	23.198.505.789	24.710.865.723

(*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng tại Ngân Hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển với lãi suất 3%/năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

5.2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/6/2024 (VND)		01/01/2024 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	5.499.247.947	5.499.247.947	7.539.905.022	7.539.905.022
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	5.499.247.947	5.499.247.947	7.539.905.022	7.539.905.022
Tổng	5.499.247.947	5.499.247.947	7.539.905.022	7.539.905.022

(*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng tại Ngân Hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển với lãi suất 3,6%/năm.

5.3. Phải thu khách hàng ngắn hạn

	30/6/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn	45.612.255.294	40.826.855.159
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	17.238.071.602	9.218.658.328
Công ty Cổ phần Kho cảng Cái Mép	4.666.910.652	5.166.910.652
Công ty Xăng dầu Khu vực II - TNHH MTV	2.978.796.181	5.784.820.341
Phải thu các khách hàng khác	20.728.476.859	20.656.465.838
Tổng	45.612.255.294	40.826.855.159

Trong đó:

Phải thu khách hàng là các bên liên quan
(Chi tiết tại Thuyết minh 7.1)

27.954.708.625

24.769.030.847

5.4. Trả trước cho người bán

	30/6/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn	1.936.163.120	396.984.262
Công ty Cổ phần Phần mềm D2S	268.193.100	-
Công ty TNHH Kỹ thuật Động lực SERVO	240.771.300	72.231.390
Công ty TNHH Technova	-	59.530.000
Công ty Cổ phần BrainMark Vietnam	154.334.160	154.334.160
Công Ty TNHH Thương Mại Nhật Linh Việt Nam	296.620.500	-
Hộ Kinh Doanh Nguyễn Minh Thắng	690.000.000	-
Trả trước cho các đối tượng khác	286.244.060	110.888.712
Tổng	1.936.163.120	396.984.262

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

5.5. Phải thu ngắn hạn khác

	30/6/2024 (VND)		01/01/2024 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Ngắn hạn	2.131.305.180	-	2.036.315.590	-
- Tạm ứng	809.279.430	-	505.200.000	-
- Ký quỹ ký cược	1.800.000	-	1.800.000	-
- Phải thu khác	1.320.225.750	-	1.529.315.590	-
Dài hạn	500.286.597	-	600.333.073	-
- Ký cược, ký quỹ	500.286.597	-	600.333.073	-
Tổng	2.631.591.777	-	2.636.648.663	-

5.6. Nợ xấu

	30/06/2024 (VND)			01/01/2024 (VND)		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
- Phải thu khách hàng	7.378.106.270	3.689.053.134	3.689.053.136	7.878.106.270	2.051.941.731	5.826.164.539
Tổng	7.378.106.270	3.689.053.134	3.689.053.136	7.878.106.270	2.051.941.731	5.826.164.539

Chi tiết thời gian quá hạn như sau:

	Quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	Quá hạn từ trên 1 năm đến dưới 2 năm	Quá hạn từ trên 2 năm đến dưới 3 năm	Quá hạn trên 3 năm	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Kho cảng Cái Mép		4.666.910.652			4.666.910.652
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu		846.392.191			846.392.191
Công ty Cổ phần Kho cảng Ngoại Quan và Thương mại Dầu khí Nam Sông Hậu Gò Công		1.864.803.427			1.864.803.427
Tổng	- 7.378.106.270	-	-	-	- 7.378.106.270

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

5.7. Hàng tồn kho

	30/6/2024 (VND)		01/01/2024 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	9.121.227.060	-	6.563.309.623	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5.568.387.964	-	2.680.535.492	-
Thành phẩm	766.644.327	-	99.890.681	-
Hàng hóa	186.558.028	-	70.919.614	-
Tổng	15.642.817.379	-	9.414.655.410	-

5.8. Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn

	30/6/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn	1.657.967.569	1.119.202.760
Chi phí thuê văn phòng	1.007.380.908	965.106.817
Công cụ dụng cụ	30.554.838	77.123.152
Chi phí trả trước khác	620.031.823	76.972.791
Dài hạn	2.860.503.127	5.885.840.430
Chi phí thuê văn phòng	-	67.512.000
Công cụ dụng cụ	588.904.748	256.837.466
Chi phí dự án phần mềm PIACOM - ERP (nuclos)	592.564.047	3.199.430.550
Chi phí dự án nâng cấp EGAS nghiệp vụ	143.977.246	287.954.524
Chi phí dự án đầu tư Nâng cấp EGAS 2022	301.350.000	387.450.000
Chi phí dự án đầu tư Nâng cấp AGAS	534.762.879	687.552.273
Chi phí dự án đầu tư Xây dựng Mobile App - Khách hàng	546.874.980	703.124.988
Chi phí trả trước dài hạn khác	152.069.227	295.978.629
Tổng	4.518.470.696	7.005.043.190

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

5.9 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại 01/01/2024	8.417.652.157	5.356.345.909	1.735.926.908	15.509.924.974
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư tại 30/6/2024	<u>8.417.652.157</u>	<u>5.356.345.909</u>	<u>1.735.926.908</u>	<u>15.509.924.974</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư tại 01/01/2024	6.828.866.707	4.885.848.966	1.642.568.805	13.357.284.478
Tăng trong kỳ	427.867.908	270.573.336	57.020.897	755.462.141
Khấu hao trong kỳ	427.867.908	270.573.336	57.020.897	755.462.141
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư tại 30/6/2024	<u>7.256.734.615</u>	<u>5.156.422.302</u>	<u>1.699.589.702</u>	<u>14.112.746.619</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại 01/01/2024	<u>1.588.785.450</u>	<u>470.496.943</u>	<u>93.358.103</u>	<u>2.152.640.496</u>
Tại 30/6/2024	<u>1.160.917.542</u>	<u>199.923.607</u>	<u>36.337.206</u>	<u>1.397.178.355</u>

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/6/2024 là 9.298.121.779 đồng (tại ngày 31/12/2023 là 9.298.121.779 đồng).

5.10 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Chương trình phần mềm	Tổng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 01/01/2024	1.654.405.900	1.654.405.900
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số dư tại 30/6/2024	<u>1.654.405.900</u>	<u>1.654.405.900</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại 01/01/2024	1.616.108.332	1.616.108.332
Tăng trong kỳ	21.759.318	21.759.318
Khấu hao trong kỳ	21.759.318	21.759.318
Giảm trong kỳ	-	-
Số dư tại 30/6/2024	<u>1.637.867.650</u>	<u>1.637.867.650</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại 01/01/2024	<u>38.297.568</u>	<u>38.297.568</u>
Tại 30/6/2024	<u>16.538.250</u>	<u>16.538.250</u>

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/6/2024 là 1.523.850.000 đồng (tại ngày 31/12/2023 là 1.410.350.000 đồng).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

5.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/6/2024 (VND)		01/01/2024 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Dài hạn	1.819.110.000	1.819.110.000	1.759.110.000	1.759.110.000
Dự án "TĐH ứng dụng nền tảng công nghệ hãng Yokogawa"	515.500.000	515.500.000	515.500.000	515.500.000
Dự án đầu tư "Xuất hóa đơn theo log"	60.000.000	60.000.000	-	-
Xây dựng hệ thống báo cáo quản trị thông minh BI	333.500.000	333.500.000	333.500.000	333.500.000
Các dự án đầu tư khác	910.110.000	910.110.000	910.110.000	910.110.000
Tổng	1.819.110.000	1.819.110.000	1.759.110.000	1.759.110.000

5.12 Phải trả người bán ngắn hạn

	30/6/2024 (VND)		01/01/2024 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	18.242.919.202	18.242.919.202	14.799.080.121	14.799.080.121
Công ty Cổ phần Thương mại và Công nghệ kỹ Thuật ECOME	3.331.935.342	3.331.935.342	3.248.746.942	3.248.746.942
Công ty Cổ phần Công nghệ Thiên Quang	642.000.000	642.000.000	1.795.400.000	1.795.400.000
Veeder Root Company	1.084.104.135	1.084.104.135	412.202.652	412.202.652
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Công nghệ MBSOFT Việt Nam	899.510.000	899.510.000	1.727.546.900	1.727.546.900
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật TD	3.711.576.000	3.711.576.000	-	-
Phải trả người bán khác	8.573.793.725	8.573.793.725	7.615.183.627	7.615.183.627
Tổng	18.242.919.202	18.242.919.202	14.799.080.121	14.799.080.121

Trong đó:

Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh 7.1)	7.643.152	7.643.152	123.050.911	123.050.911
---	------------------	------------------	--------------------	--------------------

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

5.13 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2024	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/6/2024
Phải nộp	2.934.643.754	3.763.222.905	4.670.110.363	2.027.756.296
Thuế giá trị gia tăng	689.682.802	724.353.493	1.117.520.899	296.515.396
Thuế xuất nhập khẩu	-	15.211.311	15.211.311	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp (i)	2.205.414.190	1.859.192.302	2.587.580.986	1.477.025.506
Thuế thu nhập cá nhân	39.546.762	877.559.891	841.650.776	75.455.877
Lệ phí môn bài	-	4.000.000	4.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	282.905.908	104.146.391	178.759.517

(i) Tổng số thuế TNDN Công ty phải nộp trong kỳ là 1.859.192.302 đồng, trong đó số thuế TNDN phải nộp của 6 tháng đầu năm 2024 là 1.320.275.784 đồng và số thuế phải nộp bổ sung của các năm trước là 538.916.518 đồng.

5.14 Chi phí phải trả

	30/6/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn	164.760.000	-
Trích trước chi phí triển khai các hợp đồng kinh doanh	164.760.000	-
Tổng	164.760.000	-

5.15 Phải trả ngắn hạn, dài hạn khác

	30/6/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn	7.931.854.328	439.593.108
Kinh phí công đoàn	118.326.264	175.258.708
Cổ tức phải trả (*)	7.807.402.400	7.402.400
Phải trả khác	6.125.664	256.932.000
Dài hạn	120.000.000	120.000.000
Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	120.000.000	120.000.000
Tổng	8.051.854.328	559.593.108

Trong đó:

Phải trả khác là các bên liên quan
(Chi tiết tại Thuyết minh 7.1)

3.925.810.000

(*) Cổ tức phải trả các cổ đông Công ty theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2024 số 283/PIACOM-NQ-ĐHĐCĐ ngày 17/04/2024 số tiền 7.800.000.000 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

5.16 Dự phòng phải trả ngắn hạn

	30/6/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn	105.499.514	105.499.514
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	61.168.920	61.168.920
Dự phòng bảo hành công trình	44.330.594	44.330.594
Tổng	105.499.514	105.499.514

5.17 Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

a. Biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2023	39.000.000.000	12.949.714.164	16.034.878.529	67.984.592.693
Lãi trong năm trước	-	-	13.164.373.957	13.164.373.957
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	3.232.100.000	(3.232.100.000)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(3.564.900.000)	(3.564.900.000)
Thưởng Ban quản lý điều hành	-	-	(562.600.000)	(562.600.000)
Chi trả cổ tức	-	-	(7.800.000.000)	(7.800.000.000)
Số dư tại 31/12/2023	39.000.000.000	16.181.814.164	14.039.652.486	69.221.466.650
Số dư tại 01/01/2024	39.000.000.000	16.181.814.164	14.039.652.486	69.221.466.650
Lãi trong kỳ này	-	-	4.742.186.616	4.742.186.616
Trích quỹ đầu tư phát triển (i)	-	1.316.400.000	(1.316.400.000)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (i)	-	-	(2.682.300.000)	(2.682.300.000)
Chi trả cổ tức (i)	-	-	(7.800.000.000)	(7.800.000.000)
Số dư tại 30/6/2024	39.000.000.000	17.498.214.164	6.983.139.102	63.481.353.266

(i) Công ty thực hiện phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 283/PIACOM-NQ-ĐHĐCĐ ngày 17/04/2024 của Công ty, cụ thể như sau:

- Chi trả cổ tức 7.800.000.000 đồng;
- Trích quỹ đầu tư phát triển 1.316.400.000 đồng;
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi 2.682.300.000 đồng;

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/6/2024	01/01/2024
	VND	VND
Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Xây lắp và Thương mại Petrolimex	19.629.050.000	19.629.050.000
Các cổ đông khác	19.370.950.000	19.370.950.000
Tổng	39.000.000.000	39.000.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

5.17 Vốn đầu tư của chủ sở hữu (Tiếp theo)

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại đầu kỳ	39.000.000.000	39.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp tại cuối kỳ	39.000.000.000	39.000.000.000
Cổ tức đã chia	7.800.000.000	7.800.000.000

d. Cổ phiếu

	30/6/2024 Cổ phiếu	01/01/2024 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.900.000	3.900.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.900.000	3.900.000
Cổ phiếu phổ thông	3.900.000	3.900.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.900.000	3.900.000
Cổ phiếu phổ thông	3.900.000	3.900.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

5.18 Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ

	30/6/2024		01/01/2024	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	33.526,38	847.237.215	9.328,29	224.900.983
Tổng		847.237.215		224.900.983

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**6.1 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND
Doanh thu kinh doanh thiết bị	32.837.100.678	11.240.319.719
Doanh thu cung cấp dịch vụ và phần mềm	36.880.984.463	29.072.801.997
Tổng	69.718.085.141	40.313.121.716
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu với các bên liên quan</i> <i>(Chi tiết tại Thuyết minh 7.1)</i>	<i>53.052.920.712</i>	<i>36.568.197.266</i>

6.2 Giá vốn hàng bán

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND
Giá vốn của thiết bị đã bán	27.949.357.974	9.879.264.257
Giá vốn cung cấp dịch vụ	16.686.725.723	9.066.338.867
Tổng	44.636.083.697	18.945.603.124

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	506.997.989	389.976.187
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	2.334.334	3.054.424
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại tỷ giá cuối kỳ	39.872.930	43.772
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	12.272.669
Tổng	549.205.253	405.347.052

6.4 Chi phí hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.358.722	10.257.378
Tổng	1.358.722	10.257.378

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

6.5 Chi phí bán hàng

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND
Chi phí bán hàng	18.619.833.031	18.384.934.250
Chi phí nhân viên	8.197.371.744	9.725.543.714
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	251.544.862	625.105.080
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	438.254.498	367.751.097
Chi phí khấu hao TSCĐ	759.918.293	739.992.117
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.805.662.186	3.625.470.206
Chi phí bằng tiền khác	2.529.970.045	3.159.072.036
Chi phí dự phòng	1.637.111.403	142.000.000
Tổng	18.619.833.031	18.384.934.250

6.6 Thu nhập khác/Chi phí khác

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND
Thu nhập khác		
Thanh lý tài sản cố định	-	200.000
Thu quyết toán chấm dứt hợp đồng lao động	40.627.615	29.502.131
Thu nhập khác	1.496.760	-
Tổng	42.124.375	29.702.131
Chi phí khác		
Phạt chậm nộp thuế, truy thu thuế	450.760.401	527.895
Tổng	450.760.401	527.895
Thu nhập khác/chi phí khác (thuần)	(408.636.026)	29.174.236

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

6.7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6.601.378.918	3.406.848.252
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	6.601.378.918	3.406.848.252
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp	1.320.275.784	681.369.650
Điều chỉnh Thuế TNDN các năm trước (*)	538.916.518	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	1.859.192.302	681.369.650

(*) Theo Biên bản kiểm tra thuế ngày 28/6/2024, quyết định xử phạt vi phạm hành chính về thuế và hoá đơn ngày 28/6/2024 của Cục thuế Thành phố Hà Nội Công ty phải nộp bổ sung thuế TNDN từ năm 2020 đến năm 2023 số tiền 156.749.721 VND đồng thời Công ty hạch toán tăng thuế TNDN phải nộp do loại bỏ hoá đơn có dấu hiệu rủi ro từ năm 2020 đến năm 2023 số tiền 382.166.797 VND.

6.8 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 (Trình bày lại)
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4.742.186.616	2.725.478.602
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi và thưởng người quản lý (*)	-	(1.341.150.000)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	4.742.186.616	1.384.328.602
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (CP)	3.900.000	3.900.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.216	355

(*) Tại ngày lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ, Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số trích quỹ khen thưởng phúc lợi và thưởng người quản lý cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 do Đại hội đồng cổ đông Công ty chưa quyết định tỷ lệ trích các quỹ này. Nếu loại trừ số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và thưởng người quản lý cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024, lợi nhuận thuần thuộc các cổ đông phổ thông sẽ giảm và lãi cơ bản trên cổ phiếu cũng giảm tương ứng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

6.8 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Tiếp theo)

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 trình bày lại do trong năm 2024 Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 283/PIACOM-NQ-ĐHĐCĐ ngày 17/04/2024 của Công ty theo đó trích quỹ khen thưởng phúc lợi là 2.682.300.000 đồng. Do đó việc xác định lợi nhuận cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu của kỳ hoạt động kết thúc ngày 30/6/2023 được trừ đi ½ số trích trên. Lãi cơ bản trên cổ phiếu trình bày cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2023 từ 699 VND/cổ phiếu xuống còn 355 VND/cổ phiếu. Cụ thể như sau:

Đơn vị tính: VND

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 (Đã trình bày)	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 (Trình bày lại)	Chênh lệch
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.725.478.602	2.725.478.602	-
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi và thưởng người quản lý (*)	-	(1.341.150.000)	(1.341.150.000)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2.725.478.602	1.384.328.602	(1.341.150.000)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (CP)	3.900.000	3.900.000	-
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	699	355	(344)

6.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	17.525.489.760	8.170.728.544
Chi phí nhân công	17.875.925.098	15.349.447.615
Chi phí khấu hao tài sản cố định	777.221.459	757.295.283
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.306.536.848	10.665.497.604
Chi phí khác bằng tiền	2.966.070.277	4.634.131.103
Chi phí dự phòng	1.637.111.403	142.000.000
Tổng	61.088.354.845	39.719.100.149

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

7. THÔNG TIN KHÁC**7.1 Thông tin về các bên liên quan**

Công ty có các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Xây lắp và Thương mại Petrolimex (PGCC)	Công ty mẹ trực tiếp
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Hạ tầng Xăng dầu (PLAND)	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Tư vấn Công nghệ - Xây dựng Petrolimex	Công ty con của PLAND
Công ty Cổ phần Thiết bị Xăng dầu Petrolimex (PECO)	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Petrolimex (PEC)	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex (PITCO)	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex	Công ty con của PITCO
Công ty TNHH Hóa chất PTN	Cùng Công ty mẹ
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	Công ty mẹ tối cao
Các Công ty con trực tiếp và Công ty con gián tiếp của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	Công ty con cùng Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát và các cá nhân có liên quan đến các thành viên quản lý chủ chốt	Ảnh hưởng đáng kể

019
TY
H
DÁN
NAI
01

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

Giao dịch với các bên liên quan

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối liên hệ</u>	<u>Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND</u>	<u>Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND</u>
Bán hàng			
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	Công ty mẹ tối cao	53.052.920.712	36.568.197.266
Các Công ty xăng dầu MTV thuộc Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	Công ty con cùng Tập đoàn	36.419.455.832	14.363.568.134
Công ty Cổ phần Thương Mại và Vận Tải Petrolimex Hà Nội	Cùng hệ thống Tập đoàn Xăng dầu	10.663.749.380	19.532.768.752
Công ty TNHH Hóa Chất Petrolimex	Cùng hệ thống Tập đoàn Xăng dầu	56.000.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Cái bè	Cùng hệ thống Tập đoàn Xăng dầu	892.200.000	-
Công Ty TNHH Xăng Dầu Kiên Giang	Cùng hệ thống Tập đoàn Xăng dầu	240.000.000	-
Công ty Cổ phần Vận tải xăng dầu VIPCO	Cùng hệ thống Tập đoàn Xăng dầu	190.786.628	-
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng	Cùng hệ thống Tập đoàn Xăng dầu	118.277.100	-
Công ty Cổ phần Thương Mại và Vận tải Petrolimex Đà Nẵng	Cùng hệ thống Tập đoàn Xăng dầu	183.870.000	-
Công ty Cổ phần Thương Mại và Vận tải Petrolimex Hà Tây	Cùng hệ thống Tập đoàn Xăng dầu	155.616.000	390.176.000
Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP	Cùng hệ thống Tập đoàn Xăng dầu	450.808.500	157.348.500
Công ty TNHH Nhựa Đường Petrolimex	Cùng hệ thống Tập đoàn Xăng dầu	511.356.000	99.566.000
Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex	Cùng hệ thống Tập đoàn Xăng dầu	417.390.000	282.832.000
Công ty Cổ phần Nhiên liệu bay Petrolimex	Cùng hệ thống Tập đoàn Xăng dầu	259.990.000	141.700.000
Tổng công ty Dịch vụ xăng dầu Petrolimex	Cùng hệ thống Tập đoàn Xăng dầu	911.925.000	1.165.480.000
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Thừa Thiên Huế	Cùng hệ thống Tập đoàn Xăng dầu	187.140.000	289.525.000
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Nghệ Tĩnh	Cùng hệ thống Tập đoàn Xăng dầu	-	80.980.000
		1.394.356.272	64.252.880



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

Giao dịch với các bên liên quan (Tiếp theo)

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối liên hệ</u>	<u>Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND</u>	<u>Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND</u>
Mua hàng		68.115.254	54.307.795
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	Công ty mẹ tối cao	-	15.000.000
Các công ty xăng dầu MTV thuộc Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	Công ty con 100% của Tập đoàn Xăng dầu	9.888.299	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ hạ tầng xăng dầu	Cùng Công ty mẹ	44.126.410	39.307.795
Công ty TNHH MTV - Tổng công ty Xây lắp và Thương Mại Petrolimex	Công ty mẹ trực tiếp	14.100.545	-
Chia cổ tức		3.925.810.000	3.925.810.000
Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Xây lắp và Thương Mại Petrolimex	Công ty mẹ	3.925.810.000	3.925.810.000

Số dư với các bên liên quan

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối liên hệ</u>	<u>30/6/2024 VND</u>	<u>01/01/2024 VND</u>
Phải thu khách hàng		27.954.708.625	24.769.030.847
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	Công ty mẹ tối cao	17.238.071.602	9.218.658.328
Công ty Cổ phần Thương Mại và Vận Tải Petrolimex Hà Nội	Cùng hệ thống Tập đoàn Xăng dầu	905.680.000	959.834.000
Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP	Cùng hệ thống Tập đoàn Xăng dầu	409.640.000	111.372.800
Công ty TNHH Nhựa Đường Petrolimex	Cùng hệ thống Tập đoàn Xăng dầu	417.390.000	583.308.000
Công ty Cổ phần Nhiên liệu bay Petrolimex	Cùng hệ thống Tập đoàn Xăng dầu	720.525.000	990.800.000
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây	Cùng hệ thống Tập đoàn Xăng dầu	-	478.501.400
Công Ty Cổ Phần Thương Mại Và Vận Tải Petrolimex Đà Nẵng	Cùng hệ thống Tập đoàn Xăng dầu	96.096.000	-
Tổng Công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex	Cùng hệ thống Tập đoàn Xăng dầu	194.340.000	265.875.000
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Thừa Thiên Huế	Cùng hệ thống Tập đoàn Xăng dầu	-	6.160.000
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn	Cùng hệ thống Tập đoàn Xăng dầu	866.244.900	686.590.200
Công ty TNHH Hóa Chất Petrolimex	Cùng hệ thống Tập đoàn Xăng dầu	1.560.850.000	668.650.000
Tổng Công Ty GAS Petrolimex - CTCP	Cùng hệ thống Tập đoàn Xăng dầu	-	206.000.000
Công Ty TNHH Xăng Dầu Kiên Giang	Cùng hệ thống Tập đoàn Xăng dầu	-	275.188.878
Các công ty xăng dầu MTV thuộc Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	Công ty con 100% của Tập đoàn Xăng dầu	5.545.871.123	10.318.092.241

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

Số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối liên hệ</u>	<u>30/6/2024</u> <u>VND</u>	<u>01/01/2024</u> <u>VND</u>
Phải trả người bán		7.643.152	123.050.911
Công ty TNHH MTV - Tổng công ty Xây lắp và Thương Mại Petrolimex	Công ty mẹ trực tiếp	-	115.500.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Hạ tầng Xăng dầu	Cùng Công ty mẹ trực tiếp	2.152.560	1.553.783
Các công ty xăng dầu MTV thuộc Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	Công ty con 100% của Tập đoàn Xăng dầu	5.490.592	5.997.128
Người mua trả tiền trước		1.058.849.520	864.805.025
Các công ty xăng dầu MTV thuộc Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	Công ty con 100% của Tập đoàn Xăng dầu	343.575.400	-
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng	Cùng hệ thống Tập đoàn Xăng dầu	-	85.590.000
Công ty Cổ phần Vận tải xăng dầu VIPCO	Cùng hệ thống Tập đoàn Xăng dầu	-	63.940.905
Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Xây lắp và Thương mại Petrolimex	Công ty mẹ trực tiếp	715.274.120	715.274.120
Phải trả khác		3.925.810.000	-
Công ty TNHH MTV - Tổng công ty Xây lắp và Thương Mại Petrolimex	Công ty mẹ trực tiếp	3.925.810.000	-

7.2 Báo cáo bộ phận

Báo cáo kết quả bộ phận cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

Đơn vị tính: VND

	<u>Kinh doanh</u> <u>thiết bị</u>	<u>Cung cấp dịch vụ</u> <u>và phần mềm</u>	<u>Tổng</u>
Doanh thu thuần	32.837.100.678	36.880.984.463	69.718.085.141
Giá vốn	27.949.357.974	16.686.725.723	44.636.083.697
Lợi nhuận gộp	4.887.742.704	20.194.258.740	25.082.001.444
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG			
Kết quả bộ phận	4.887.742.704	20.194.258.740	25.082.001.444
Doanh thu hoạt động tài chính			549.205.253
Chi phí tài chính			(1.358.722)
Chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí bán hàng			(18.619.833.031)
Thu nhập khác không liên quan đến HĐSXKD			(408.636.026)
Thuế thu nhập doanh nghiệp			(1.859.192.302)
Lợi nhuận trong kỳ			4.742.186.616

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

7.2 Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)

Báo cáo kết quả bộ phận cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

Đơn vị tính: VND

	Kinh doanh thiết bị	Cung cấp dịch vụ và phần mềm	Tổng
Doanh thu	11.240.319.719	29.072.801.997	40.313.121.716
Giá vốn	9.879.264.257	9.066.338.867	18.945.603.124
Lợi nhuận gộp	1.361.055.462	20.006.463.130	21.367.518.592
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG			
Kết quả bộ phận	1.361.055.462	20.006.463.130	21.367.518.592
Doanh thu hoạt động tài chính			405.347.052
Chi phí tài chính			(10.257.378)
Chi phí bán hàng			(18.384.934.250)
Lợi nhuận khác			29.174.236
Thuế thu nhập doanh nghiệp			(681.369.650)
Lợi nhuận trong kỳ			2.725.478.602

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại 30/6/2024 như sau:

	Kinh doanh thiết bị	Cung cấp dịch vụ và phần mềm	Tổng
TÀI SẢN			
Chi phí trả trước và xây dựng cơ bản dở dang	-	4.090.708.379	4.090.708.379
Hàng tồn kho	15.026.931.425	615.885.954	15.642.817.379
Tài sản không phân bổ			78.849.299.715
Tổng tài sản			98.582.825.473
NỢ PHẢI TRẢ			
Nợ phải trả không thể phân bổ			35.101.472.207
Tổng nợ phải trả			35.101.472.207

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 01/01/2024 như sau:

	Kinh doanh thiết bị	Cung cấp dịch vụ và phần mềm	Tổng
TÀI SẢN			
Chi phí trả trước và xây dựng cơ bản dở dang	-	7.402.987.973	7.402.987.973
Hàng tồn kho	9.127.173.058	287.482.352	9.414.655.410
Tài sản không thể phân bổ			77.611.420.379
Tổng tài sản			94.429.063.762
NỢ PHẢI TRẢ			
Nợ phải trả không thể phân bổ			25.207.597.112
Tổng nợ phải trả			25.207.597.112

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

7.3 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trên Bảng Cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

Thông tin so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

Hà Nội, ngày 09 tháng 8 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Khánh Linh

Cao Thị Hồng Vân

Nguyễn Văn Quý

